LÊ CÔNG TÍN
Digitally signed by LÊ CÔNG TÍN
DN: C=VN, S=HẢI PHÒNG, L=Quận Ngô Quyền, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI HẢI PHÒNG, OU=Phòng Tổng hợp, T=Chuyên viên phòng Tổng hợp, CN=LÊ CÔNG TÍN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:173785437
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-03-16 14:43:28

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Tạ Thu Thủy	Thành viên
Ông Phạm Quốc Khánh	Thành viên
Ông Đinh Duy Hòa	Thành viên
Bà Dương Thị Việt Nga	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Tạ Thu Thuỷ	Giám đốc
Ông Phạm Quốc Khánh	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Tạ Thu Thủy
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2021

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: 55/2021/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/3/2021, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Vũ Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**36.619.511.800**	**35.562.060.500**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**9.059.699.311**	**3.603.310.104**
1. Tiền	111		6.059.699.311	3.603.310.104
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.217.332.247**	**5.310.042.585**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**6**	378.169.048	324.214.450
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		130.106.642	580.988.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**7**	4.709.056.557	4.404.840.135
III. Hàng tồn kho	**140**		**21.092.288.525**	**25.967.257.999**
1. Hàng tồn kho	141	**8**	21.092.288.525	25.967.257.999
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.250.191.717**	**681.449.812**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**12.1**	1.250.191.717	681.449.812
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**182.123.661.601**	**202.869.014.219**
I. Tài sản cố định	**220**		**154.409.719.126**	**177.640.133.661**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**10**	124.349.942.091	147.271.873.071
- Nguyên giá	*222*		*494.009.285.363*	*492.767.164.179*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(369.659.343.272)*	*(345.495.291.108)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	**11**	30.059.777.035	30.368.260.590
- Nguyên giá	*228*		*33.170.344.631*	*33.170.344.631*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.110.567.596)*	*(2.802.084.041)*
II. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**20.011.480.312**	**18.310.194.482**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	**9.1**	22.500.000.000	22.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	**9.2**	(2.488.519.688)	(4.189.805.518)
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.702.462.163**	**6.918.686.076**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**12.2**	7.702.462.163	6.918.686.076
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**218.743.173.401**	**238.431.074.719**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**63.089.962.271**	**81.518.724.936**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**50.938.718.839**	**63.900.240.668**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**14**	7.082.365.146	13.923.502.488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49.339.017	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**13**	5.503.223.936	9.871.540.589
4. Phải trả người lao động	314		5.945.701.698	8.079.815.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**15**	472.997.918	307.827.273
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**16**	4.927.581.275	4.516.059.825
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**17.1**	26.214.955.195	26.095.667.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		742.554.654	1.105.827.922
II. Nợ dài hạn	**330**		**12.151.243.432**	**17.618.484.268**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**17.2**	10.679.646.209	15.758.214.209
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.471.597.223	1.860.270.059
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**155.653.211.130**	**156.912.349.783**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**155.653.211.130**	**156.912.349.783**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**18**	91.792.900.000	91.792.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*91.792.900.000*	*91.792.900.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	**18**	7.905.062.000	7.905.062.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	**18**	53.005.612.646	52.875.447.436
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**18a**	2.949.636.484	4.338.940.347
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*276.728.717*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.672.907.767*	*4.338.940.347*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**218.743.173.401**	**238.431.074.719**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu - Trưởng phòng Kế toán	Giám đốc
Nguyễn Hương Giang	Tạ Thu Thủy

M.S.D.N: 0200153370 CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI-HẢI PHÒNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**206.611.669.683**	**212.713.063.468**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**206.611.669.683**	**212.713.063.468**
4. Giá vốn hàng bán	11	**21**	153.757.586.313	156.933.645.321
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**52.854.083.370**	**55.779.418.147**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**22**	191.631.518	26.843.509
7. Chi phí tài chính	22	**23**	1.835.124.192	1.279.257.636
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*3.536.410.022*	*4.067.947.653*
8. Chi phí bán hàng	25	**24.1**	30.248.305.758	22.411.760.720
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**24.2**	19.062.416.735	29.535.039.993
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**1.899.868.203**	**2.580.203.307**
11. Thu nhập khác	31	**25**	1.681.659.175	2.947.531.718
12. Chi phí khác	32	**26**	22.000.540	3.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.659.658.635**	**2.944.531.718**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**3.559.526.838**	**5.524.735.025**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**27**	886.619.071	1.185.794.678
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**2.672.907.767**	**4.338.940.347**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**	**291**	**444**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu - Trưởng phòng Kế toán	Giám đốc
Nguyễn Hương Giang	Tạ Thu Thủy

M.S.D.N:0200153370 CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI-HẢI PHÒNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***3.559.526.838***	***5.524.735.025***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	**10,11**	24.178.541.167	23.712.210.538
- Các khoản dự phòng	03	**9.2**	(1.701.285.830)	(2.788.690.017)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	**22,25**	(198.784.802)	(19.433.497)
- Chi phí lãi vay	06	**23**	3.536.410.022	4.067.947.653
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***29.374.407.395***	***30.496.769.702***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		92.710.338	7.485.310.826
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.874.969.474	3.398.802.051
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(12.438.960.403)	(15.923.553.292)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.352.517.992)	(365.567.136)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.578.526.907)	(4.084.846.258)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**13**	(1.335.894.678)	(799.140.614)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(623.603.688)	(477.630.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***15.012.583.539***	***19.730.145.279***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.184.493.045)	(9.863.671.417)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	**25**	25.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	**22**	191.631.518	19.433.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(967.861.527)***	***(9.844.237.920)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		62.933.387.895	95.834.096.501
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(67.892.667.700)	(99.899.472.166)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.629.053.000)	(3.203.824.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(8.588.332.805)***	***(7.269.200.165)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**5.456.389.207**	**2.616.707.194**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**3.603.310.104**	**986.602.910**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5**	**9.059.699.311**	**3.603.310.104**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu - Trưởng phòng Kế toán	Giám đốc
Nguyễn Hương Giang	Tạ Thu Thủy

M.S.D.N:0200153370 CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI-HẢI PHÒNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng và cơ sở kinh doanh số 2 của Công ty đặt tại số 85 Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng (Quyết định số 2519/QĐ-UB ngày 23/9/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển Công ty Bia Hải Phòng là doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 01/11/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển nhượng cổ phần Nhà nước tại Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng cho Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội)). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203001024 ngày 20/9/2004, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tư ngày 07/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 91.792.900.000 VND.

Mệnh giá cổ phần là 100.000 VND. Công ty đang làm các thủ tục để sửa đổi mệnh giá cổ phần trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho phù hợp với mệnh giá cổ phần thực tế Công ty đang theo dõi và quản lý là 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp và dịch vụ phụ trợ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất nước uống có cồn và không cồn: bia các loại, rượu, nước ngọt.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	Thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng	Sản xuất bia các loại

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng (chiếm 14,1% vốn điều lệ của công ty này và có chung thành viên Hội đồng quản trị). Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Số vốn góp đến 31/12/2020 bằng 100% số vốn cam kết góp (tương ứng 22.500.000.000 VND).

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào công ty liên kết là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2020 của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về vỏ bock trong lưu thông, chai két trong lưu thông, phải thu về cho mượn công cụ dụng cụ, phải thu liên quan đến dự án xây dựng Nhà máy 2 tại Quán Trữ (theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước) và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo khối lượng sản phẩm dở dang quy đổi nhân với định mức sản xuất sản phẩm.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: các phần mềm quản lý, quyền sử dụng đất, quyền sử dụng tài nguyên và logo bia lon.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 10.050 m^2 đất tại khu đô thị Cựu Viên, Kiến An, Hải Phòng có thời gian sử dụng là 50 năm, từ ngày 14/12/1993 đến ngày 14/12/2043 và quyền sử dụng đất lâu dài của 10.800 m^2 đất tại khu đô thị Cựu Viên, Kiến An, Hải Phòng. Ngày 04/11/2013, Công ty mới nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng khu đất 10.050 m^2, do đó, Công ty trích khấu hao quyền sử dụng đất này theo phương pháp đường thẳng từ ngày 01/12/2013, với thời gian khấu hao là 30 năm. Quyền sử dụng đất lâu dài của khu đất 10.800 m^2 không trích khấu hao.

- Các phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 07 năm.

- Quyền sử dụng tài nguyên được ghi nhận theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 14/8/2013 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng, đã được khấu hao hết.

- Logo bia lon được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng kể từ khi xuất dùng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: kinh phí công đoàn; các khoản nhận đặt cọc, đặt cược vỏ bình CO2, chai két, vỏ, bock, công cụ dụng cụ khác; cổ tức phải trả và các khoản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; tiền điện, nước; tiền ăn ca; phụ cấp Hội đồng quản trị và các chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

- Tiền ăn ca, trực ban, thuê nhân công ra chai đóng hộp, phụ cấp Hội đồng quản trị và các chi phí khác là số tiền đã phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán nhưng đến 31/12/2010 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Công ty sử dụng để đầu tư cho hệ thống tiết kiệm năng lượng trong nhà nấu, số tiền 3.887.188.784 VND với thời gian tính hao mòn là 12 năm kể từ ngày 02/5/2015.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/6/2020.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và khoản hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất khoản đầu tư được ghi nhận theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí đóng gói, vận chuyển; chi phí lương bộ phận bán hàng; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bán hàng; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng cho năm 2020 là 65%. Ngoài ra, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của sản phẩm bia do Công ty gia công cho Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội là giá bán của sản phẩm đó thay vì giá gia công.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 9, 14, 18, 20, 32.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	233.566.454	965.493.398
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.826.132.857	2.637.816.706
Tương đương tiền	3.000.000.000	-
Cộng	**9.059.699.311**	**3.603.310.104**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	**378.169.048**	**324.214.450**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	274.297.720	121.128.000
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	*225.704.160*	-
Nguyễn Đình Hệ	*48.593.560*	*121.128.000*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	103.871.328	203.086.450
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	225.704.160	-
Công ty cổ phần Habeco - Hải Phòng	*225.704.160*	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**4.709.056.557**	-	**4.404.840.135**	-
Chai két trong lưu thông	2.184.286.501	-	1.823.460.349	-
Vỏ bock trong lưu thông	315.002.840	-	251.766.180	-
Công cụ, dụng cụ khác trong lưu thông	450.000	-	730.000	-
Phải thu khác	2.209.317.216	-	2.328.883.606	-
Phải thu cho mượn CCDC	*241.078.043*	-	*367.069.062*	-
Phải thu theo báo cáo của KTNN	*1.901.818.325*	-	*1.901.818.325*	-
Các khoản khác	*66.420.848*	-	*59.996.219*	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.031.081.724	-	12.290.992.276	-
Công cụ, dụng cụ	3.201.369.347	-	2.989.627.820	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.173.287.161	-	3.894.266.127	-
Thành phẩm	1.183.062.501	-	5.372.013.991	-
Hàng hóa	1.503.487.792	-	1.420.357.785	-
Cộng	**21.092.288.525**	-	**25.967.257.999**	-

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

9.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020 VND			01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	22.500.000.000	(2.488.519.688)		22.500.000.000	(4.189.805.518)	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	14,1	14,1	160.000.000.000	22.500.000.000	(2.488.519.688)	
Cộng	**14,1**	**14,1**	**160.000.000.000**	**22.500.000.000**	**(2.488.519.688)**	

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng chiếm 14,1% vốn điều lệ của công ty này và có ảnh hưởng đáng kể (theo Điều lệ của Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng quy định).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

9.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tại ngày 01 tháng 01	**(4.189.805.518)**	**(6.978.495.535)**
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	1.701.285.830	2.788.690.017
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	**(2.488.519.688)**	**(4.189.805.518)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	**87.363.202.258**	**389.972.794.463**	**8.352.159.275**	**7.079.008.183**	**492.767.164.179**
Tăng trong năm	**320.191.639**	**1.034.454.545**	**-**	**-**	**1.354.646.184**
Mua sắm	320.191.639	1.034.454.545	-	-	1.354.646.184
Giảm trong năm	**-**	**112.525.000**	**-**	**-**	**112.525.000**
Thanh lý, nhượng bán	-	112.525.000	-	-	112.525.000
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	**87.683.393.897**	**390.894.724.008**	**8.352.159.275**	**7.079.008.183**	**494.009.285.363**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	**31.594.537.969**	**300.533.843.027**	**7.064.543.325**	**6.302.366.787**	**345.495.291.108**
Tăng trong năm	**4.662.281.567**	**18.519.460.141**	**684.481.540**	**392.507.200**	**24.258.730.448**
Khấu hao trong năm	4.662.281.567	18.130.787.305	684.481.540	392.507.200	23.870.057.612
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phát triển KH&CN	-	388.672.836	-	-	388.672.836
Giảm trong năm	**-**	**94.678.284**	**-**	**-**	**94.678.284**
Thanh lý, nhượng bán	-	94.678.284	-	-	94.678.284
Tại ngày 31/12/2020	**36.256.819.536**	**318.958.624.884**	**7.749.024.865**	**6.694.873.987**	**369.659.343.272**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	**55.768.664.289**	**89.438.951.436**	**1.287.615.950**	**776.641.396**	**147.271.873.071**
Tại ngày 31/12/2020	**51.426.574.361**	**71.936.099.124**	**603.134.410**	**384.134.196**	**124.349.942.091**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2020 là 230.610.831.871 VND, (tại 31/12/2019 là 222.997.398.842 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng tài nguyên	Logo bia lon	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2020	**2.758.232.611**	**29.614.703.910**	**63.320.000**	**734.088.110**	**33.170.344.631**
Tại 31/12/2020	**2.758.232.611**	**29.614.703.910**	**63.320.000**	**734.088.110**	**33.170.344.631**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2020	**2.286.606.628**	**62.255.421**	**63.320.000**	**389.901.992**	**2.802.084.041**
Khấu hao trong năm	151.432.163	10.233.768	-	146.817.624	308.483.555
Tại 31/12/2020	**2.438.038.791**	**72.489.189**	**63.320.000**	**536.719.616**	**3.110.567.596**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	**471.625.983**	**29.552.448.489**	**-**	**344.186.118**	**30.368.260.590**
Tại 31/12/2020	**320.193.820**	**29.542.214.721**	**-**	**197.368.494**	**30.059.777.035**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2020 là 2.161.587.811 (tại 31/12/2019 là 1.605.448.011 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại 31/12/2020 của một số TSCĐ cầm cố, thế chấp cho các khoản vay là 29.614.703.910 VND và 29.547.331.607 VND (tại 31/12/2019 là 29.614.703.910 VND và 29.552.448.491 VND).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
12.1 Ngắn hạn	**1.250.191.717**	**681.449.812**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.250.191.717	681.449.812
12.2 Dài hạn	**7.702.462.163**	**6.918.686.076**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.218.258.703	6.109.733.384
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.484.203.460	808.952.692

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.873.791.695	21.705.749.510	24.934.478.325	645.062.880
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.267.379.965	109.267.863.178	109.988.573.732	4.546.669.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	685.794.678	886.619.071	1.335.894.678	236.519.071
Thuế thu nhập cá nhân	35.087.861	130.451.418	93.429.730	72.109.549
Thuế tài nguyên	9.486.390	158.926.255	165.549.620	2.863.025
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.439.656.000	2.439.656.000	-
Các loại thuế khác	-	297.624.000	297.624.000	-
Cộng	**9.871.540.589**	**134.886.889.432**	**139.255.206.085**	**5.503.223.936**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**7.082.365.146**	**7.082.365.146**	**13.923.502.488**	**13.923.502.488**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.394.040.585	4.394.040.585	5.435.273.251	5.435.273.251
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	*2.074.373.785*	*2.074.373.785*	*4.201.073.251*	*4.201.073.251*
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	*1.579.146.800*	*1.579.146.800*	-	-
Công ty TNHH Thương mại vật tư và Phụ gia công nghiệp	*740.520.000*	*740.520.000*	*1.234.200.000*	*1.234.200.000*
Phải trả cho các đối tượng khác	2.688.324.561	2.688.324.561	8.488.229.237	8.488.229.237
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	*1.579.146.800*	*1.579.146.800*	-	-
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	*15.030.840*	*15.030.840*	*11.189.475*	*11.189.475*

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	**472.997.918**	**307.827.273**
Tiền ăn ca	120.652.000	106.675.000
Lãi vay	119.864.916	161.981.801
Phụ cấp Hội đồng quản trị	163.856.002	27.020.472
Chi phí thuê nhân công ra chai, đóng hộp	59.400.000	-
Tiền điện, nước, cước điện thoại	-	3.450.000
Chi phí trực ban	9.225.000	8.700.000

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	**4.927.581.275**	**4.516.059.825**
Kinh phí công đoàn	-	100.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.927.581.275	4.515.959.775
Đặt cọc vỏ bình CO2	*73.500.000*	*73.500.000*
Đặt cược chai két	*1.975.862.000*	*1.598.457.000*
Đặt cược vỏ, bock	*2.330.150.000*	*2.422.680.000*
Đặt cọc công cụ dụng cụ khác	*121.600.000*	*120.600.000*
Phải trả cổ tức cho các cổ đông khác	*192.092.775*	*149.429.775*
Các khoản khác	*234.376.500*	*151.293.000*

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
17.1 Ngắn hạn	**26.214.955.195**	**26.095.667.000**
Các khoản vay	26.214.955.195	26.095.667.000
17.2 Dài hạn	**10.679.646.209**	**15.758.214.209**
Các khoản vay	10.679.646.209	15.758.214.209

a. Các khoản vay

	01/01/2020 VND		Trong năm VND		31/12/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**26.095.667.000**	**26.095.667.000**	**68.011.955.895**	**67.892.667.700**	**26.214.955.195**	**26.214.955.195**
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (1)	17.589.299.000	17.589.299.000	40.529.781.483	51.119.080.483	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình Hà Nội (1)	3.427.800.000	3.427.800.000	22.403.606.412	11.695.019.217	14.136.387.195	14.136.387.195
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (vay dài hạn đến hạn trả) (2)	5.078.568.000	5.078.568.000	5.078.568.000	5.078.568.000	5.078.568.000	5.078.568.000
Vay dài hạn	**15.758.214.209**	**15.758.214.209**	**-**	**5.078.568.000**	**10.679.646.209**	**10.679.646.209**
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (2)	15.758.214.209	15.758.214.209	-	5.078.568.000	10.679.646.209	10.679.646.209

(1) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn là 6,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(2) Bao gồm:

(2.1) Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.15.080816/DH ngày 08/8/2016:

Số tiền vay	: 23.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Phục vụ dự án di dời nhà máy bia (hạng mục xây dựng nhà văn phòng điều hành và hệ thống máy pha bia)
Thời hạn vay	: 84 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Lãi suất	: Quy định trong từng khế ước nhận nợ
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ "00" Bắc Sơn, Kiến An, Hải Phòng
Số dư vay tại 31/12/2020	: 9.570.038.309 VND
Số phải trả trong năm 2021	: 3.588.900.000 VND

(2.2) Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.117.291117 ngày 29/11/2017:

Số tiền vay	: 1.600.000.000 VND
Mục đích vay	: Phục vụ xây dựng nhà để xe và nhà ăn của cán bộ công nhân viên
Thời hạn vay	: 60 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Lãi suất	: Quy định trong từng khế ước nhận nợ
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ "00" Bắc Sơn, Kiến An, Hải Phòng
Số dư vay tại 31/12/2020	: 645.340.000 VND
Số phải trả trong năm 2021	: 322.740.000 VND

(2.3) Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.571.220818 ngày 31/8/2018:

Số tiền vay	: 10.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư dự án cải tạo lại cơ sở sản xuất kinh doanh tại số 16 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng
Thời hạn vay	: 84 tháng kể từ ngày kế tiếp bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu
Lãi suất	: Quy định trong từng khế ước nhận nợ
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ "00" Bắc Sơn, Kiến An, Hải Phòng
Số dư vay tại 31/12/2020	: 5.542.835.900 VND
Số phải trả trong năm 2021	: 1.166.928.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2020				
Vay dài hạn ngân hàng	15.758.214.209	5.078.568.000	10.679.646.209	-
Cộng	**15.758.214.209**	**5.078.568.000**	**10.679.646.209**	**-**
Tại 01/01/2020				
Vay dài hạn ngân hàng	20.836.782.209	5.078.568.000	15.758.214.209	-
Cộng	**20.836.782.209**	**5.078.568.000**	**15.758.214.209**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**91.792.900.000**	**7.905.062.000**	**52.742.612.582**	**3.655.534.345**	**156.096.108.927**
Tăng trong năm trước	-	-	**132.834.854**	**4.338.940.347**	**4.471.775.201**
Lãi trong năm	-	-	-	4.338.940.347	4.338.940.347
Phân phối lợi nhuận	-	-	132.834.854	-	132.834.854
Giảm trong năm trước	-	-	-	**3.655.534.345**	**3.655.534.345**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.655.534.345	3.655.534.345
Số dư đầu năm nay	**91.792.900.000**	**7.905.062.000**	**52.875.447.436**	**4.338.940.347**	**156.912.349.783**
Tăng trong năm nay	-	-	**130.165.210**	**2.672.907.767**	**2.803.072.977**
Lãi trong năm	-	-	-	2.672.907.767	2.672.907.767
Phân phối lợi nhuận	-	-	130.165.210	-	130.165.210
Giảm trong năm nay	-	-	-	**4.062.211.630**	**4.062.211.630**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.062.211.630	4.062.211.630
Số dư cuối năm nay	**91.792.900.000**	**7.905.062.000**	**53.005.612.646**	**2.949.636.484**	**155.653.211.130**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000
Các cổ đông khác	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000
Cộng	**91.792.900.000**	**91.792.900.000**	**91.792.900.000**	**91.792.900.000**

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Năm 2020 VND**	**Năm 2019 VND**
Số đầu năm	**4.338.940.347**	**3.655.534.345**
Tăng trong năm	**2.672.907.767**	**4.338.940.347**
Lãi trong năm	2.672.907.767	4.338.940.347
Giảm trong năm	**4.062.211.630**	**3.655.534.345**
Chia cổ tức bằng tiền	3.671.716.000	3.212.751.500
Trích quỹ đầu tư phát triển	130.165.210	132.834.854
Trích quỹ khen thưởng HĐQT, Ban điều hành	130.165.210	103.315.997
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	130.165.210	206.631.994
Số cuối năm	**2.949.636.484**	**4.338.940.347**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.179.290	9.179.290
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.179.290	9.179.290
Cổ phiếu phổ thông	*9.179.290*	*9.179.290*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.179.290	9.179.290
Cổ phiếu phổ thông	*9.179.290*	*9.179.290*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	4,5	4,5
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	66,14	66,14

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	167.096.247.240	172.227.855.692
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.515.422.443	40.485.207.776
Cộng	**206.611.669.683**	**212.713.063.468**
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:		
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	12.561.498.520	41.417.500
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	205.185.600	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	153.757.586.313	156.933.645.321
Cộng	**153.757.586.313**	**156.933.645.321**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	191.631.518	19.433.497
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	7.410.012
Cộng	**191.631.518**	**26.843.509**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	3.536.410.022	4.067.947.653
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(1.701.285.830)	(2.788.690.017)
Cộng	**1.835.124.192**	**1.279.257.636**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
24.1 Chi phí bán hàng	**30.248.305.758**	**22.411.760.720**
Chi phí nhân viên	6.641.182.903	7.661.997.596
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.051.228.802	3.913.068.391
Chi phí bán hàng khác	20.555.894.053	10.836.694.733
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**19.062.416.735**	**29.535.039.993**
Chi phí nhân viên	7.799.518.388	15.671.156.699
Thuế, phí, lệ phí	2.969.231.253	2.737.531.430
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.293.667.094	11.126.351.864

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25.000.000	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(17.846.716)	-
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	566.337.410	64.117.219
Thu từ bán bã malt, phế liệu	883.534.787	642.335.776
Thu tiền điện, nước	167.652.697	1.310.913.409
Thu tiền thuê đất cửa hàng	-	116.410.101
Thu lợi nhuận của cửa hàng	-	773.264.823
Các khoản khác	56.980.997	40.490.390
Cộng	**1.681.659.175**	**2.947.531.718**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản khác	22.000.540	3.000.000
Cộng	**22.000.540**	**3.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**3.559.526.838**	**5.524.735.025**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	***873.568.516***	***404.238.365***
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	239.067.911	239.067.911
Chi phí khấu hao TSCĐ tương ứng với nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng	107.897.727	107.897.727
Chi phí khác không được trừ	526.602.878	57.272.727
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	**4.433.095.354**	**5.928.973.390**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	**886.619.071**	**1.185.794.678**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.880.749.449	91.449.200.428
Chi phí nhân công	34.402.385.454	34.811.582.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.178.541.167	23.712.210.538
Chi phí khác	40.825.327.170	39.320.625.830
Cộng	**197.287.003.240**	**189.293.619.504**

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	2.672.907.767	4.338.940.347
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	*260.330.420*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	**2.672.907.767**	**4.078.609.927**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	9.179.290	9.179.290
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	**291**	**444**

Khoản điều chỉnh giảm (2b) là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2020 làm ảnh

hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2020 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	9.059.699.311	3.603.310.104
Phải thu của khách hàng	378.169.048	324.214.450
Phải thu khác	4.642.635.709	4.394.843.916
Cộng	**14.080.504.068**	**8.322.368.470**
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	7.082.365.146	13.923.502.488
Chi phí phải trả	179.264.916	165.431.801
Phải trả khác	4.927.581.275	4.515.959.775
Vay và nợ thuê tài chính	36.894.601.404	41.853.881.209
Cộng	**49.083.812.741**	**60.458.775.273**

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu bằng VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo từng thời điểm rút vốn và quy định trong từng khế ước nhận nợ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công ty không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc đánh giá Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2020		
Phải trả người bán	7.082.365.146	-
Chi phí phải trả	179.264.916	-
Phải trả khác	4.927.581.275	-
Vay và nợ thuê tài chính	26.214.955.195	10.679.646.209
Cộng	**38.404.166.532**	**10.679.646.209**
Tại 01/01/2020		
Phải trả người bán	13.923.502.488	-
Chi phí phải trả	165.431.801	-
Phải trả khác	4.515.959.775	-
Vay và nợ thuê tài chính	26.095.667.000	15.758.214.209
Cộng	**44.700.561.064**	**15.758.214.209**

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (công ty mẹ)		
Bán hàng hóa, dịch vụ	12.561.498.520	41.417.500
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.256.149.852	4.141.750
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	13.817.648.372	7.460.513.170
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.171.284.921	47.930.773
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	2.167.443.556	36.741.298
Chia cổ tức	2.386.800.000	2.088.450.000
Cổ tức đã trả	2.386.800.000	2.088.450.000
Công ty CP Habeco - Hải Phòng (công ty liên kết)		
Mua hàng	1.579.146.800	2.535.175.004
Mua tài sản cố định	-	1.533.962.117
Trả tiền	-	4.069.137.121
Bán hàng	205.185.600	-
Thuế GTGT đầu ra	20.518.560	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	357.280.940	581.731.916
Thu nhập Ban Giám đốc	750.857.065	1.091.573.005
Bà Tạ Thu Thuỷ - Giám đốc	*440.851.356*	*625.682.382*
Ông Phạm Quốc Khánh - Phó Giám đốc	*310.005.709*	*465.890.623*

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia làm 02 bộ phận hoạt động: bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận bán thành phẩm, hàng hóa: bán bia các loại, vỏ chai pet, vòi chiết block và các hàng hóa khác;

- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cho thuê công cụ, dụng cụ bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	218.743.173.401	-	218.743.173.401
Tài sản không phân bổ			
Cộng			**218.743.173.401**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	63.132.319.696	-	63.132.319.696
Nợ phải trả không phân bổ			
Cộng			**63.132.319.696**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	167.096.247.240	39.515.422.443	206.611.669.683
Giá vốn hàng bán	153.757.586.313	-	153.757.586.313
Chi phí không phân bổ			49.310.722.493
Doanh thu hoạt động tài chính			191.631.518
Chi phí tài chính			1.835.124.192
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.899.868.203
Lãi (lỗ) khác			1.659.658.635
Lợi nhuận trước thuế			3.559.526.838
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			886.619.071
Lợi nhuận sau thuế			**2.672.907.767**

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2020

Đơn vị tính: VND

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	238.431.074.719	-	238.431.074.719
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			**238.431.074.719**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	81.518.724.936	-	81.518.724.936
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			**81.518.724.936**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	199.239.859.081	13.473.204.387	212.713.063.468
Giá vốn hàng bán	156.933.645.321	-	156.933.645.321
Chi phí không phân bổ			51.946.800.713
Doanh thu hoạt động tài chính			26.843.509
Chi phí tài chính			1.279.257.636
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2.580.203.307
Lãi (lỗ) khác			2.944.531.718
Lợi nhuận trước thuế			5.524.735.025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.185.794.678
Lợi nhuận sau thuế			**4.338.940.347**

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu - Trưởng phòng Kế toán	Giám đốc
Nguyễn Hương Giang	Tạ Thu Thủy